



phí là một nguồn kinh phí quan trọng trong các nguồn ngân sách cho GDMN, nhưng còn một số bất cập: Ở khu vực nông thôn và miền núi nguồn thu, chi và sử dụng học phí không tính được định mức theo văn bản hướng dẫn (học phí thường thất thu, có nơi thất thu đến 30-50%), nguồn thu chủ yếu chỉ có thể chi trả vào lương, do vậy nguồn kinh phí cho các hoạt động rất khó khăn. Còn các khu vực thành thị (chủ yếu là các trường ngoài công lập), mức học phí bị khống chế theo quy định của tỉnh/TP, nên việc tự hoạch toán sẽ gặp khó khăn khi lương tối thiểu thay đổi, nhà trường không cân đối đủ để chi lương cho CB, GV trong 12 tháng và chi cho các hoạt động thường xuyên khác ở cơ sở. Vì thế mà các trường ngoài công lập có xu hướng không muốn nhận trẻ tuổi nhà trẻ, bởi công chăm sóc lớn, nhóm chỉ ít cháu lại cần đến nhiều cô. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng các nhóm nhà trẻ không phát triển được, tạo sự mất công bằng đối với các cháu tuổi nhà trẻ.

3. Thực trạng phân cấp về công tác tổ chức cán bộ GDMN

Qua điều tra và báo cáo của các sở GD&ĐT chúng tôi thấy rằng việc tuyển dụng GVMN biên chế nhà nước hoàn toàn do lãnh đạo chính quyền địa phương (ngành tổ chức và UBND tỉnh, huyện) quyết định. Điều này gây ra nhiều khó khăn cho ngành GD, bởi vì đội ngũ GVMN thuộc biên chế nhà nước phụ thuộc vào quy mô biên chế nhà nước, nghĩa là kế hoạch bổ sung đội ngũ GV hàng năm là do ngành GD đề xuất, trong khi đó quyền quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế lại thuộc về sở Nội vụ tỉnh. Nếu sở Nội vụ tỉnh không phối hợp tốt với ngành GD-ĐT thì sẽ rất khó khăn trong việc tuyển dụng, phân công GV phù hợp chuyên môn, nhu cầu của cơ sở, và có thể dẫn đến chất lượng GV không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn.

Ví dụ về trường hợp không có sự phối hợp giữa chính quyền và ngành GD: Một trường phòng GD của huyện khi xuống kiểm tra chuyên môn một trường mầm non thì thấy xuất hiện một phó hiệu trưởng mới mà anh không biết là được đề bạt/chuyển về lúc nào và từ đâu? Nếu hỏi thì thật là bất tiện, nên anh phải lờ đi, xem như không có gì xảy ra. Điều này cho thấy sự khép kín, mất tính chủ động trong việc quản lý cán bộ của các phòng GD nói riêng và ngành GD nói chung (ngành GD quản lý về chuyên môn, nhưng tuyên chuyển, đề bạt ai thì ngành GD lại không được biết, như vậy sẽ quản lý ra sao?).

Với quy trình tuyển dụng GVMN hiện nay đang thực hiện, thì phần lớn các tỉnh khi tuyển dụng GVMN biên chế nhà nước và hợp đồng dài hạn đều phải lòng vòng qua rất nhiều khâu. Các trường MN tuyệt nhiên không có quyền hạn gì ở tất cả các khâu, sự tham gia của phòng GD cũng rất hạn chế kể cả trong tuyển GVMN hợp đồng dài hạn. Quyền ra quyết định tuyển dụng chủ yếu do UBND tỉnh/huyện quyết định. Điều này gây rất nhiều khó khăn cho ngành GD trong việc quản lý đội ngũ, đặc biệt trong việc quản lý chuyên môn, chất lượng giảng dạy của CB, GV.

4. Giải pháp phân cấp quản lý GDMN trong giai đoạn hiện nay

Để đảm bảo hoạt động của ngành GD đạt hiệu quả, cần giao cho ngành GD chủ trì trong việc phối hợp với các ngành tại địa phương, phân cấp mạnh mẽ hơn nữa cho cấp phòng GD, cấp cơ sở. Với những đặc thù của bậc học MN, tăng cường hơn nữa trách nhiệm và quyền hạn của các cơ sở GDMN là định hướng chủ yếu trong đổi mới phân cấp GDMN trong thời gian tới.

Hiệu trưởng trường MN cần được uỷ quyền toàn quyền quyết định những vấn đề sau:

1) Quyết định tuyển dụng GVMN hợp đồng ngắn hạn. Để tuyển GVMN hợp đồng ngắn hạn, hiệu trưởng trường MN ra thông báo tuyển dụng, nhận hồ sơ, xét tuyển, trình UBND xã thông qua danh sách trước khi hiệu trưởng ra quyết định tuyển dụng GVMN hợp đồng ngắn hạn.

2) Sử dụng kinh phí xây dựng trường do phụ huynh đóng góp để duy tu sửa chữa nhỏ theo hình thức ghi thu, ghi chi hợp lí (còn xây dựng trường và sửa chữa lớn do UBND xã/phường chịu trách nhiệm theo quy định hiện hành).

3) Chịu trách nhiệm chính về thu chi theo dự toán được phê duyệt từ kho bạc nhà nước dưới sự kiểm soát của ngành tài chính và GD.

4) Hiệu trưởng các trường MN được tạo điều kiện có nhiều quyền quyết định hơn trong việc tuyển dụng GVMN vào biên chế và hợp đồng dài hạn: Tuỳ điều kiện về năng lực quản lý cụ thể của từng trường để chuyển giao thực hiện tuyển dụng GVMN (nếu đủ điều kiện về năng lực quản lý được quyết định tuyển dụng GVMN biên chế và hợp đồng dài hạn).

Tóm lại: Phân cấp quản lý phù hợp từng giai đoạn phát triển của xã hội có ý nghĩa cực kì quan trọng vì nó tác động trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của ngành GD nói chung, ngành học mầm non nói riêng.

Nhà nước cần coi việc thu hẹp khoảng cách



giàu nghèo là một mục tiêu của phân cấp quản lí, nhằm tạo ra sự công bằng trong GDMN. Để thực hiện được điều đó cần có những khoản kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở MN tại các vùng KT-XH khó khăn, có chính sách hỗ trợ thu nhập đối với GVMN ngoài biên chế theo ngạch bậc đào tạo và các chế độ như GV trong biên chế nhà nước. Tại những vùng có nguồn tài chính và nguồn nhân lực phong phú, có vị trí tốt hơn phải sử dụng tối đa quyền lực về phân cấp, quy định một khung học phí rộng, phù hợp với chất lượng chăm sóc - GD trẻ của các loại hình trường, nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở mầm non phát triển, đáp ứng nhu cầu được đến trường mầm non của trẻ mọi vùng miền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD&ĐT, *Những vấn đề về chiến lược phát triển giáo dục trong thời kì CNH, HĐH - Phần GDMN*. NXB GD, Hà Nội 1998.
2. Bộ GD&ĐT - Tài liệu hội thảo "Về chính sách phát triển GDMN Việt Nam trong thời kì đổi mới", Hà Nội 6/1999.
3. Nguyễn Thị Quyên - Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ "Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp phân cấp quản lí GDMN trong giai đoạn hiện nay". Mã số: B2003-52-36, 4/2003-4/2005 - Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục

SUMMARY

The status of decentralization of management on contents, curriculum, financing, personnel of pre-school education and its solutions at present.

GIÁO DỤC VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 13)

GD để tiến hành những hoạt động bị nghiêm cấm theo luật pháp Việt Nam hiện hành. Tất cả những hoạt động về GD của các cá nhân, tổ chức nước ngoài chỉ được triển khai sau khi đã được các cơ quan có thẩm quyền ở nước ta phê chuẩn.

3. Trong hợp tác quốc tế về GD, ngành GD-ĐT có kế hoạch chủ động đề xuất và cho phép mở các ngành nghề có liên quan đến thương mại dịch vụ GD theo từng địa phương và trong cả nước, đồng thời đảm bảo quyền quản lí nhà nước về GD ở các lĩnh vực này. Trên cơ sở luật pháp nước ta, cho phép và tạo điều kiện cho nước ngoài và các tổ chức quốc tế đến mở trường, mở ngành nghề theo hướng hiện đại, chất lượng cao, công nhận văn bằng, chứng chỉ lẫn nhau và tiến tới Việt Nam hoá.

4. Cần làm mới tất cả các văn bản về hợp tác GD với nước ngoài sao cho phù hợp với tình hình nước ta và những yêu cầu của WTO để sớm trình Đảng và Chính phủ ban hành.

5. Quy định chính thức những ngôn ngữ được dùng trong dịch vụ GD của nước ngoài tại nước ta.

6. Có kế hoạch rút ngắn khoảng cách quy mô và chất lượng GD-ĐT giữa miền núi, vùng khó khăn, xa xôi hẻo lánh với GD tại các thành thị ở nước ta.

7. Xây dựng chuẩn GD Việt Nam theo hướng chất lượng, dân tộc, hiện đại đáp ứng thị trường lao động, việc làm và chủ động hội nhập được với khu vực và quốc tế.

8. Cần có kế hoạch cụ thể rà soát, bổ sung, điều chỉnh và ban hành mới các văn bản pháp quy về GD và liên quan đến GD

để tương thích với yêu cầu của WTO và tạo ra một môi trường lành mạnh cho GD phát triển.

9. Tiếp tục tăng cường đầu tư cho GD, tạo cơ chế có nhiều nguồn lực cho GD, đặc biệt các nguồn vốn từ ngoài nước. Thực sự coi đầu tư cho GD là đầu tư cho phát triển. Coi GD cũng thuộc lĩnh vực sản xuất - Lĩnh vực sản xuất tri thức. Tạo cơ hội cho GD phát triển và chiếm lĩnh thị trường, trước hết là thị trường trong nước và có kế hoạch từng bước vươn ra khu vực và quốc tế. Thế giới nói: Việt Nam hiện đang là một thị trường GD lớn.

10. Tăng cường quản lí Nhà nước về GD, giám sát mọi hoạt động trong GD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Ảnh hưởng của WTO đối với nền GD Trung Quốc, phân tích các đối sánh*. Bản trích dịch từ nguyên bản tiếng Trung (sách xanh về GD Trung Quốc) của Nguyễn Thị Hương.
2. *Các nguyên tắc hoạt động cơ bản của WTO*. Thế Hà giới thiệu. Tạp chí Thông tin khoa học xã hội số 1 năm 2004.
3. Bùi Anh Tuấn, Phạm Thái Hưng. *Những giải pháp vượt qua thách thức khi Việt Nam gia nhập WTO*. Báo Nhân Dân số 18216 ngày 20-6-2005, tr.2.
4. *Gia nhập WTO - Tiếng nói bạn bè: Việt Nam kiên định con đường đã chọn*. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2004.

SUMMARY

The article deals with the following issues: The position of education service in GATS, 4 modalities of provision of service by WTO, agreements related to Vietnam education service; characteristics of commitments on education service of our country with WTO; challenges and opportunities for our education when Vietnam joins WTO.



NGHIÊN CỨU VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỈ SỐ TRÍ TUỆ IQ, CQ VÀ EQ Ở LỨA TUỔI HỌC SINH PHỔ THÔNG

• PGS.TS. NGUYỄN CÔNG KHANH
Đại học Quốc gia Hà Nội

Nghiên cứu mối quan hệ giữa các chỉ số trí tuệ IQ, CQ và EQ là một trong những nhiệm vụ của đề tài cấp Nhà nước KX-05-06: "Nghiên cứu phát triển trí tuệ (chỉ số IQ, EQ, CQ) của học sinh, sinh viên và lao động trẻ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa". Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ trình bày kết quả nghiên cứu mối quan hệ giữa các chỉ số này trên mẫu khảo sát học sinh phổ thông (lớp 5-12).

Các chỉ số IQ, CQ và EQ có mối quan hệ như thế nào trong các công trình nghiên cứu của nước ngoài

- *Mối quan hệ giữa IQ và CQ.*

Các nghiên cứu chỉ số IQ thường tập trung vào năng lực nhận thức liên quan đến việc tiếp nhận thông tin, xử lý thông tin, suy luận lô gic, giải quyết vấn đề... năng lực tư duy hội tụ và nói chung dẫn đến câu trả lời cho câu hỏi "đúng - sai". Câu trả lời này thường đã có trong vốn tri thức, kinh nghiệm tại thời điểm ấy. Còn CQ là chỉ số sáng tạo, cho biết về năng lực tạo ra những mối quan hệ mới, độc đáo và hiếm lạ giữa các tri thức, thông tin, kinh nghiệm hay các sự vật hiện tượng đã biết. Như vậy chỉ số CQ liên quan nhiều đến năng lực tư duy phân kì và hành động phân kì dẫn đến nhiều trả lời độc đáo và chưa có trong kinh nghiệm. Vậy giữa chúng có mối quan hệ với nhau như thế nào?

Nghiên cứu thực nghiệm của các nhà tâm lý học Mỹ (Getzils và Jackson) cho thấy trí sáng tạo cũng cần thiết như trí thông minh cho việc đạt những thành tích học tập cao ở trường. Tuy nhiên các công trình nghiên cứu của Calvin Taylor, Smith và Ghiselin (1963) cho thấy các chỉ số IQ và CQ có tương quan với nhau rất thấp. Nghiên cứu của Torrance (1962, 1963) cũng nhất trí với các tác giả trên rằng, trí sáng tạo có tính độc lập tương đối với trí thông minh. Theo nghiên cứu của Torrance trẻ có CQ cao cũng có IQ cao, trong khi đó chỉ một số ít trẻ em có IQ

cao đồng thời cũng có CQ cao. Những học sinh vừa có IQ cao, vừa có CQ cao trong thực tế đều là những ngôi sao trong lớp, trong trường.

Torrance cảnh báo rằng sự lựa chọn trẻ có năng khiếu cao chỉ dựa trên cơ sở các test đo IQ truyền thống thường dẫn đến sự loại bỏ khoảng 70% trẻ sáng tạo cao. Thông minh cao, chưa nhất quyết là có tính sáng tạo cao. Mặc dù tính sáng tạo phụ thuộc vào độ cao của trí thông minh. Tính sáng tạo không đối lập mà là sự bổ sung và mở rộng nâng cao trí thông minh.

- *Mối quan hệ giữa IQ và EQ.*

Quan niệm truyền thống về trí thông minh bị phê phán là chật hẹp, khi cho rằng IQ là một dữ kiện di truyền không thể thay đổi và một mình nó quyết định sự thành bại của con người trong cuộc đời. Daniel Goleman cho rằng nếu tán thành quan niệm truyền thống, tức là xoá sạch vấn đề lí thú nhất: liệu có thể giáo dục con em chúng ta thành công hơn trong cuộc sống? Tâm lí học các thập kỉ cuối của thế kỉ XX đã cố gắng lí giải thoả đáng những câu hỏi từ thực tế cuộc sống hàng ngày đặt ra như: tại sao nhiều học sinh thông minh, có chỉ số IQ rất cao nhưng lại không thành công trong cuộc sống? Tại sao nhiều nhà sáng chế, sáng tác lớn không tạo được cuộc sống hạnh phúc tương xứng? Tại sao trước một thử thách cuộc sống người này vượt được để đi lên, còn người kia lại thất bại, thậm chí gục ngã? Tại sao đều là những người thông minh, sáng tạo hoạt động trong cùng một hoàn cảnh xã hội nhưng người này được mọi người ưa thích, còn người kia lại không được tin cậy, thậm chí không thể hợp tác... và do đó họ không thành đạt? Xúc cảm của con người có vai trò như thế nào trong sự thành đạt của họ? Daniel Goleman khẳng định rằng nguyên nhân sự khác biệt ở đây là những năng lực thuộc về **trí tuệ cảm xúc** (biểu thị bởi chỉ số EQ) như sự tự chủ, lòng nhiệt thành và kiên nhẫn, tự khuyến khích



mình hành động.

Theo quan niệm của Daniel Goleman, về một ý nghĩa nào đó, chúng ta có hai hình thức khác nhau của trí tuệ là trí tuệ lí trí và trí tuệ cảm xúc. Cả hai thứ trí tuệ này cùng quyết định cách con người hướng dẫn cuộc sống của mình như thế nào, trong đó trí tuệ cảm xúc cũng quan trọng như trí thông minh. Ông cho rằng, không có trí tuệ cảm xúc thì trí thông minh không hoạt động hiệu quả. Về mặt lí thuyết sinh lí thần kinh, thì có sự bổ sung lẫn nhau của hệ thống *ria vỏ não mới, hạnh nhân và các thùy trán trước*, có nghĩa là mỗi hệ thống là một tác nhân riêng biệt của đời sống tinh thần. Daniel Goleman cho rằng khi sự đối thoại được thiết lập một cách thích hợp thì trí tuệ cảm xúc và năng lực trí tuệ chung được hoàn thiện. Như vậy, theo nhà tâm lí học này, quan niệm truyền thống về sự đối kháng giữa lí trí và xúc cảm đã bị đảo lộn, vì ở đây không phải là sự giải thoát khỏi các xúc cảm và thay đổi chúng bằng lí trí, như Erasme quả quyết trước đây, mà là tìm được một sự cân bằng giữa hai mặt này của đời sống tâm lí con người. *Khuôn mẫu trước đây lấy việc lí trí thoát khỏi xúc cảm làm điều lí tưởng. Còn khuôn mẫu mới ngày nay đòi hỏi chúng ta phải hoà hợp được cái đầu lí trí và trái tim xúc cảm với nhau. Để làm được điều này, như Daniel Goleman và các nhà tâm lí học thế hệ mới của Mỹ đã chỉ ra rằng con người phải có trí tuệ cảm xúc, phải làm cho xúc cảm của mình được trí tuệ hoá. Daniel Goleman dự báo rằng trí tuệ cảm xúc là loại trí tuệ góp phần quyết định sự thành bại của đời người nhiều hơn trí thông minh, dễ thay đổi hơn và biên độ thay đổi cũng rộng hơn trí thông minh.*

Các nghiên cứu về IQ và các kì thi không cho phép người ta tiên đoán một cách chắc chắn ai sẽ là người thành công trong cuộc đời. Không phải cứ người nào có IQ thấp hơn bao giờ cũng ít thành đạt hơn những người có IQ cao hơn mình. Ngày càng có nhiều nhà tâm lí học cho rằng IQ chỉ là một miền hẹp của những năng lực ngôn ngữ và toán học và nếu những kết quả nghiên cứu trong các trắc nghiệm IQ truyền thống cho phép tiên đoán sự thành công ở nhà trường, thì những kết quả này lại tỏ ra ít có ý nghĩa khi con người bước vào những con đường của cuộc đời. Những nhà tâm lí học này tán thành một quan niệm rộng hơn về trí tuệ, liên quan trực tiếp tới sự thành công của con người

(Sternberg, 2000).

Daniel Goleman cho rằng trong những yếu tố quyết định thành công của đời người thì IQ chỉ chiếm nhiều nhất là 20% mà thôi. Còn Gardner thì chỉ rõ rằng, trong tuyệt đại đa số trường hợp, vị trí mà cá nhân có được trong xã hội được quyết định bởi những nhân tố khác ngoài IQ. Daniel Goleman khẳng định những đặc trưng của trí tuệ cảm xúc như sự đồng cảm, năng lực tự động viên, vượt qua bất hạnh, làm chủ những xung năng của mình và không để cho xúc cảm chi phối mình đến mức không thể suy nghĩ được gì nữa và luôn giữ được lạc quan, hi vọng.

Trí tuệ cảm xúc là dạng siêu trí tuệ hay siêu năng lực (meta-capacities)

Daniel Goleman cho rằng IQ cao không bảo đảm cho một tương lai tốt đẹp, không bảo đảm hạnh phúc trong cuộc đời, nếu như không có những nét tính cách phù hợp, những xúc cảm thông minh. Đời sống cảm xúc là một lĩnh vực đòi hỏi mỗi người phải có khả năng nhận biết, thấu hiểu, biết hoà xúc cảm vào ý nghĩ để tích cực hoá tư duy, đồng thời phải biết kiểm soát, điều khiển xúc cảm của mình và của người khác. Những ai có các khả năng này dễ thành công trong cuộc đời, trong khi một người khác có IQ tương đương nhưng thiếu hụt các khả năng này sẽ dễ dàng gặp thất bại. Trí tuệ cảm xúc thật sự là loại siêu trí tuệ, siêu năng lực, bởi vì nó quyết định việc một cá nhân có khai thác được những lợi thế của mình, kể cả lợi thế trí tuệ IQ hay không. Thực tế cho thấy rằng, những người hiểu được các xúc cảm của mình, nắm được và làm chủ được chúng, đoán được những xúc cảm của người khác và biết hoà cảm xúc vào suy nghĩ để tích cực hoá tư duy thì những người này có lợi thế rất lớn trong tất cả các lĩnh vực của cuộc đời. Họ dễ chớp được những cơ may tốt nhất để thành công và hạnh phúc.

- *Mối quan hệ giữa CQ và EQ:* Theo các nhà nghiên cứu về sáng tạo thì tính sáng tạo đòi hỏi tối thiểu bốn yếu tố: tính nhạy cảm (sensitivity), tính lưu loát/trôi chảy (fluency), tính mềm dẻo (flexibility) và tính độc đáo (originality). Theo nghiên cứu của Lowenfeld thì người có trí sáng tạo cao cũng là người có sự cảm nhận tinh nhạy đối với xúc cảm của người khác, là người hay quan tâm đến việc người khác có xúc cảm như thế nào về mình. Người sáng tạo, do đặc điểm là chấp nhận nhiều giải pháp cho một vấn đề,